

**PHỤ LỤC 1B: DANH MỤC VẬT TƯ THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN THANH LÝ
ĐỢT 1/2026 thuộc chất thải nguy hại_Cơ sở 2**

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
I	Kho Văn phòng Công ty Cơ sở 2				
1	3.50.03.076.VIE.00.B10	190205	Relay bảo vệ quá dòng F51P	Cái	1,00
2	3.50.32.009.VIE.00.B10	190205	Relay bảo vệ khoảng cách F21 (110 VDC)	Cái	1,00
3	3.53.90.111.SWE.00.B10	170304	Máy biến điện áp 123kV	Cái	2,00
4	3.53.90.242.GER.00.B10	170304	Biến dòng điện (CT) 123kV, 31,5 kA/1s, 200-400/1-1-1-1A (bao gồm: giá đỡ)	Bộ	3,00
5	3.53.90.441.SWE.00.B10	170304	Biến dòng điện (CT) 123kV 31,5kA/3s, 400-800-1200/1-1-1-1A (bao gồm giá đỡ)	Bộ	6,00
3	3.60.36.007.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 1(1.2)A 58/100-240/415V Class 0.5S, kèm RS232	Cái	2,00
4	3.60.36.032.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	17,00
5	3.60.36.033.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 1(1.2)A 63.5/110V Class 0.2S	Cái	3,00
6	3.60.46.014.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P GT 5(6)A 230/400V CCX 0.5 (kèm RS232)	Cái	5,00
7	3.60.46.035.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3x5(6)A - 120/208V	Cái	3,00
8	3.62.95.091.VIE.00.B10	190205	Tủ cầu dao phân đoạn 24kV	Tủ	1,00
9	3.62.95.092.VIE.00.B10	190205	Tủ biến điện áp 24kV	Tủ	1,00
10	3.62.95.106.VIE.00.B10	190205	Tủ máy biến áp tự dòng (LBS) 24kV	Tủ	1,00
11	3.62.95.110.SWE.00.B10	190205	Tủ điều khiển ngăn máy biến áp 110kV	Tủ	1,00
12	3.62.95.110.VIE.00.B10	190205	Tủ điều khiển ngăn máy biến áp 110kV	Tủ	1,00
13	3.62.95.111.VIE.00.B10	190205	Tủ bảo vệ ngăn máy biến áp 110kV	Tủ	1,00
14	3.62.95.112.VIE.00.B10	190205	Tủ đấu dây ngoài trời	Tủ	1,00
15	3.62.95.131.VIE.00.B10	190205	Tủ máy cắt lộ tổng 24kV	Tủ	1,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
16	3.62.95.132.VIE.00.B10	190205	Tủ máy cắt lộ ra 24kV	Tủ	6,00
17	3.62.95.587.VIE.00.B10	190205	Tủ hợp bộ cầu dao cho ngăn phân đoạn - 24kV - 2500A - 3 pha - 25kA	Tủ	1,00
18	3.62.95.590.VIE.00.B10	190205	Tủ hợp bộ LBS-Fuse cho MBA tự dùng 24kV - 200A - 3 pha - 25kA	Tủ	1,00
19	3.62.95.712.SWE.00.B10	190205	Tủ điều khiển 2 ngăn đường dây 110kV	Tủ	2,00
20	3.62.95.717.VIE.00.B10	190205	Tủ máy cắt ngăn tụ bù 24kV	Tủ	1,00
21	3.62.95.719.SWE.00.B10	190205	Tủ bảo vệ ngăn MBA và ngăn phân đoạn	Tủ	1,00
22	3.62.95.965.VIE.00.B10	190205	Tủ bảo vệ ngăn tụ bù	Tủ	1,00
23	3.62.95.966.VIE.00.B10	190205	Tủ điều khiển ngăn tụ bù	Tủ	1,00
24	3.62.95.970.VIE.00.B10	190205	Tủ máy cắt cho lộ tổng 3 pha 24kV-800A-25kA (không có relay)	Tủ	1,00
25	3.62.95.971.VIE.00.B10	190205	Tủ máy cắt cho lộ ra 3 pha 24kV-800A-25kA (không có relay)	Tủ	5,00
26	3.62.95.972.VIE.00.B10	190205	Tủ máy cắt ngăn tụ bù 3 pha 24kV-800A-25kA (không có relay)	Tủ	1,00
27	3.62.95.973.VIE.00.B10	190205	Tủ biến điện áp 3 pha 24kV-25kA (không có relay)	Tủ	1,00
28	3.64.35.200.VIE.00.B10	190205	Tụ bù trung thế 1 pha 12,7kV - 200kVAR	Cái	18,00
29	4.94.60.004.CHN.00.B10	190205	Chuột máy vi tính	Cái	3,00
30	4.94.60.124.CHN.00.B10	190205	Bàn phím không dây	Cái	1,00
31	4.94.70.019.VIE.00.B10	190205	Đồng hồ treo tường	Cái	1,00
32	4.94.70.031.VIE.00.B10	190205	Quạt treo tường	Cây	1,00
33	4.94.70.175.VIE.00.B10	190205	Tivi led 60inch	Cái	1,00
34	4.94.70.705.INA.00.B10	190205	Tivi led 50 inch	Cái	1,00
35	5.16.10.115.CHN.00.B10	190601	Bình ắc quy 1,2VDC-150Ah	Bình	76,00
36	5.18.26.001.VIE.00.B10	190205	Motor 1 pha, 1HP, 220V	Cái	1,00
37	5.19.90.061.VIE.00.B10	170304	Van áp suất dầu MBA 1 pha	Cái	11,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
38	5.30.03.011.VIE.00.B10	170304	Bộ chuyển nấc 1 pha	Cái	2,00
39	5.65.90.008.CHN.00.B10	190205	Màn hình vi tính phổ thái	Cái	1,00
40	5.65.90.015.USA.00.B10	190203	Máy lạnh 1,5HP	Bộ	1,00
41	5.90.02.946.CHN.00.B10	190205	Bàn phím vi tính	Cái	3,00
42	8.88.31.100.VIE.00.B10	190203	Tủ đông	Cái	1,00
43	3.60.36.064.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (kèm module)	Cái	6,00
44	3.60.36.076.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 3P 3 giá 3x5(10)A GT 3x(57.7/100V-240/415V) CCX 0.5S (kèm module)	Cái	31,00
45	3.60.46.006.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 3P 3 giá PLC GT 5(6)A 230/400V CCX1	Cái	21,00
46	3.60.46.012.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 3P 5(6)A 220/380V GT nhiều biểu giá	Cái	3,00
47	3.60.46.013.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 3P PLC nhiều biểu giá TT 5(100)A 220/380V CCX1	Cái	34,00
48	3.60.46.035.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 3x5(6)A - 120/208V	Cái	14,00
49	3.60.46.055.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 3P 3 giá PLC TT 50(100)A 230/400V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	39,00
50	3.60.55.014.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 1P 3 giá 5(80)A 220V hai chiều giao nhận (ĐKĐ)	Cái	14,00
51	3.60.55.045.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1- 10(40)A 220V PLC	Cái	1.678,00
52	3.60.55.047.VIE.00.D10	190205	công tơ điện từ 1pha 3 giá 10(100)A 220V	Cái	17,00
53	3.60.55.051.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 1P GT 5(10)A 220V, CCX1 (không Module)	Cái	16,00
54	3.60.55.053.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	183,00
55	3.60.55.070.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 1 pha nhiều biểu giá TT 10(100)A CCX1- 2 chiều	Cái	7,00
56	3.60.55.078.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện từ 3 pha TT 3x10(100)A, 3x220/380V, CCX 1 (kèm module)	Cái	4,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
57	3.60.55.100.VIE.00.D10	190205	Công tơ điện tử 2 chiều 1P nhiều biểu giá GT 5(10)A, 220V, CCX: 1 module PLC	Cái	1,00
58	3.60.55.308.VIE.00.D10	190205	Công tơ điện tử 2 chiều 3P nhiều biểu giá GT 3x5(6)A, 3x(57,7/100-230/400V),CCX:0.5S không module	Cái	33,00
59	3.60.55.355.VIE.00.D10	190205	Công tơ điện tử 2 chiều 3P nhiều biểu giá TT 3x10(100)A, 3x230/400V,CCX:1 không module (ĐKĐ)	Cái	4,00
60	3.60.56.020.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện tử 1P TT 20(80)A 220V	Cái	126,00
61	3.60.56.080.VIE.00.D10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	76,00
62	3.62.94.110.VIE.00.D10	190205	Vỏ tủ điện AC (100x60x40cm)	Cái	1,00
63	3.62.94.111.VIE.00.D10	190205	Vỏ tủ điện DC	Cái	1,00
64	3.62.95.042.000.00.D10	190205	Vỏ tủ điều khiển	Cái	1,00
II	Điện lực Đồng Phú				
1	3.60.55.045.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1- 10(40)A 220V	Cái	7,00
2	3.66.45.010.VIE.00.B10	190205	Đèn pha	Cái	1,00
3	3.60.46.013.VIE.00.A80	190205	Điện kế điện tử 3P PLC nhiều biểu giá TT 5(100)A 220/380V CCX1	Cái	2,00
III	Điện lực Đồng Xoài				
1	5.20.00.270.THA.00.B10	150109	Láp trước trái	Cái	1,00
2	5.20.00.271.THA.00.B10	150109	Láp trước phải	Cái	1,00
3	5.22.00.013.THA.00.B10	150109	Bố thắng sau	Cái	1,00
4	5.22.00.014.THA.00.B10	150109	Bố thắng trước	Cái	2,00
5	3.66.71.020.VIE.00.B10	190205	Bóng đèn led 20W	Cái	179,00
6	3.66.71.111.VIE.00.B10	190205	Đèn Exit	Cái	4,00
7	3.66.71.112.VIE.00.B10	190205	Đèn chiếu sáng	Bộ	10,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
8	4.94.80.235.VIE.00.B10	190205	Đèn LED 0.6M - 10W	Cái	420,00
9	8.88.31.102.VIE.00.B10	190203	Tủ lạnh loại 90 lít	Cái	1,00
10	5.16.12.060.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12v - 60Ah	Bình	1,00
IV	Điện lực Chơn Thành				
1	8.88.00.034.JPN.00.B10	190205	Máy photocopy	Cái	1,00
2	8.88.00.034.THA.00.B10	190205	Máy photocopy	Cái	1,00
3	5.16.12.070.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 70Ah	Bình	3,00
4	3.60.55.045.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1- 10(40)A 220V	Cái	2,00
V	Điện lực Hớn Quản				
1	5.16.12.070.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 70Ah	Bình	1,00
2	5.90.02.964.VIE.00.D10	190205	Thiết bị phát sóng wifi	Cái	1,00
3	5.90.02.968.VIE.00.B10	190205	Điện thoại di động	Cái	17,00
VI	Điện lực Bình Long				
1	5.16.10.100.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 1,2VDC - 100AH	Bình	2,00
2	5.16.12.200.MAS.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 200Ah	Bình	3,00
3	5.65.90.008.CHN.00.B10	190205	Màn hình vi tính phế thải	Cái	2,00
4	5.65.90.013.VIE.00.B10	190205	CPU phế thải	Cái	1,00
5	3.60.36.032.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	8,00
6	3.60.46.006.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC GT 5(6)A 230/400V CCX1	Cái	6,00
7	3.60.46.045.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3 pha 40(100)A-230/400V (ĐKĐ)	Cái	5,00
8	3.60.46.055.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 50(100)A 230/400V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	2,00
9	3.60.55.045.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1- 10(40)A 220V	Cái	103,00
10	3.60.55.053.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	3,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
11	3.60.55.059.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P GT 5(10)A 220V CCX 0,5 (không Module) ĐKĐ	Cái	50,00
12	3.60.55.211.VIE.00.B10	190205	Công tơ điện tử 2 chiều 1P nhiều biểu giá GT 5(10)A, 220V,CCX:1 không module (ĐKĐ)	Cái	1,00
13	3.60.55.308.VIE.00.B10	190205	Công tơ điện tử 2 chiều 3P nhiều biểu giá GT 3x5(6)A, 3x(57,7/100-230/400V),CCX:0.5S không module	Cái	1,00
14	3.60.55.316.VIE.00.B10	190205	Công tơ điện tử 2 chiều 3P nhiều biểu giá TT 3x5(100)A, 3x220/380V-230/400V,CCX:1 (ĐKĐ)	Cái	2,00
15	3.60.56.020.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P 20(80)A 220V	Cái	2,00
16	3.60.56.080.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	17,00
17	3.60.56.100.VIE.00.B10	190205	Công tơ điện tử 2 chiều 1P nhiều biểu giá TT 10(100)A, 220V, CCX: 1 module PLC (ĐKĐ)	Cái	3,00
18	3.80.88.379.VIE.00.B10	190205	Bộ tập trung (DCU)	Cái	11,00
VII	Điện lực Lộc Ninh				
1	5.20.00.342.KOR.00.B10	150109	Mâm ép ambraya	Cái	1,00
2	5.20.00.345.KOR.00.B10	150109	Bạc đạn chữ thập	Cái	2,00
3	5.22.00.011.KOR.00.B10	150109	Bố amada	Bộ	1,00
4	5.38.00.115.KOR.00.B10	150109	Bạc đạn	Cái	3,00
5	3.60.55.045.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1- 10(40)A 220V	Cái	6,00
6	3.60.56.080.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	5,00
7	3.60.56.100.VIE.00.B10	190205	Công tơ điện tử 2 chiều 1P nhiều biểu giá TT 10(100)A, 220V, CCX: 1 module PLC (ĐKĐ)	Cái	3,00
8	5.16.12.035.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 35Ah	Bình	1,00
9	5.16.12.070.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 70Ah	Bình	3,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
10	5.16.12.200.MAS.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 200Ah	Bình	2,00
11	5.16.12.205.CHN.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 205Ah	Bình	2,00
VIII	Điện lực Bù Đóp				
1	3.60.55.045.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1- 10(40)A 220V	Cái	13,00
2	3.60.56.080.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	2,00
3	5.16.10.122.VIE.00.B10	190203	Block máy lạnh	Cái	1,00
4	5.20.00.026.VIE.00.D10	190203	Giàn lạnh máy lạnh	Bộ	1,00
5	5.30.02.815.KOR.00.B10	190205	Bộ điều khiển động cơ ECU	Bộ	1,00
IX	Điện lực Bù Gia Mập				
1	5.18.00.001.VIE.00.B10	190205	Motor	Cái	2,00
X	Điện lực Phước Long				
1	5.16.12.200.MAS.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 200Ah	Bình	5,00
XI	Điện lực Phú Riêng				
1	3.60.55.045.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1- 10(40)A 220V	Cái	5,00
2	3.60.55.060.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha nhiều biểu giá GT 5(10)A CCX:1- 2 chiều - ĐKĐ	Cái	1,00
3	3.60.56.020.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P 20(80)A 220V	Cái	2,00
4	3.60.56.080.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	1,00
XII	Điện lực Bù Đang				
1	3.66.45.010.VIE.00.B10	190205	Đèn pha	Cái	2,00
2	5.65.90.010.VIE.00.B10	190205	Máy fax	Cái	1,00
3	5.16.10.100.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 1,2VDC - 100AH	Bình	3,00
4	5.16.12.040.000.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 40AH	Cái	1,00
5	5.16.12.070.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 70Ah	Bình	1,00
XIII	Xí nghiệp dịch vụ Đồng Nai (cơ sở 2)				
1	4.94.80.022.VIE.00.B10	190205	Đèn sạc nhỏ	Cái	3,00
2	5.16.12.070.KOR.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 70Ah	Bình	1,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
3	5.16.12.075.THA.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 75Ah	Bình	1,00
4	4.94.60.102.VIE.00.B10	190205	Máy tính xách tay (Laptop)	Cái	1,00
XIV	Xí nghiệp lưới điện cao thế Đồng Nai (cơ sở 2)				
1	3.66.63.100.VIE.00.B10	190205	Đèn cao áp Led - 100W	Cái	15,00
2	3.66.71.003.VIE.00.B10	190205	Đèn led các loại	Cái	3,00
3	5.90.00.255.000.00.D10	190205	Card xử lý trung tâm RTU	Cái	1,00